

Số: 05/TB-THHTD

Hồng Thái Đông, ngày 06 tháng 01 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai Quyết toán ngân sách năm 2019; Kiểm kê tài sản năm 2019

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 “Nghị định về thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập” của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính “Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 04/2000/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học và Thông tư số 50/2012/TT-BGDĐT ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2012/TT-BGDĐT;

Căn cứ Công văn số 286/PGD&ĐT ngày 17/09/2019 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học, năm học 2019-2020;

Căn cứ kế hoạch số 223/KH-THHTD ngày 08/10/2019 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc Thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020;

Căn cứ kế hoạch số 271/KH-THHTD ngày 15/10/2019 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc thực hiện quy chế công khai năm học 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-THHTD ngày 06 tháng 01 năm 2020 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông về việc công khai Quyết toán ngân sách năm 2019; Kiểm kê tài sản năm 2019 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông;

I. Trường Tiểu học Hồng Thái Đông thông báo công khai Quyết toán ngân sách năm 2019; Kiểm kê tài sản năm 2019 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông cụ thể như sau:

1. Quyết toán ngân sách năm 2019;
2. Kiểm kê tài sản năm 2019;

II. Thời gian công khai: 30 ngày (từ ngày 06/01/2020 đến ngày 06/02/2020)

III. Địa điểm công khai: Bảng thông báo, trang web của nhà trường.

Trên đây là Thông báo công khai Quyết toán ngân sách năm 2019; Kiểm kê tài sản năm 2019 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông.

Nơi nhận:

- CBGV-NV(n/b);
- Lưu: HSCK.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Quế Nga

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH HỒNG THÁI ĐÔNG

Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TH ngày.../01/2020 của hiệu trưởng trường TH Hồng Thái Đông)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu			0	
A	Tổng số tiền đầu kỳ	86,951,213	86,951,213	0	
1	Thỏa thuận cơ sở VCBĐ	0	0	0	
2	T.Ấn. ga	8,984,633	8,984,633	0	
3	Tiền vệ sinh	552,000	552,000	0	
4	Tin học	25,723,800	25,723,800	0	
5	Chăm sóc bán trú	11,841,400	11,841,400	0	
6	Tiền nước	10,000	10,000	0	
7	Kỹ năng sống	678,800	678,800	0	
8	Trồng xe đạp	134,600	134,600	0	
9	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	39,025,980	39,025,980	0	
10	Tiền bảo hành công trình	0	0	0	
				0	
B	Tổng số thu	2,151,882,514	2,151,882,514	0	
1	Thỏa thuận cơ sở VCBĐ	166,500,000	166,500,000	0	
2	T.Ấn. ga	755,671,000	755,671,000	0	
3	Tiền vệ sinh	76,750,000	76,750,000	0	
4	Tin học	164,336,000	164,336,000	0	
5	Chăm sóc bán trú	459,300,000	459,300,000	0	
6	Tiền nước	85,514,000	85,514,000	0	
7	Kỹ năng sống	378,998,000	378,998,000	0	
8	Trồng xe đạp	24,975,000	24,975,000	0	
9	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	32,013,614	32,013,614	0	
10	Tiền bảo hành công trình	7,824,900	7,824,900	0	
				0	
C	Chi từ nguồn thu được để lại	2,116,459,713	2,116,459,713	0	
1	Thỏa thuận cơ sở VCBĐ	166,500,000	166,500,000	0	
2	T.Ấn. ga	764,655,633	764,655,633	0	

3	Tiền vệ sinh	76,852,000	76,852,000	0	
4	Tin học	154,221,100	154,221,100	0	
5	Chăm sóc bán trú	446,984,800	446,984,800	0	
6	Tiền nước	85,466,000	85,466,000	0	
7	Kỹ năng sống	351,246,800	351,246,800	0	
8	Trồng xe đạp	23,682,500	23,682,500	0	
9	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	46,850,880	46,850,880	0	
10	Tiền bảo hành công trình	0	0	0	
				0	
D	Tổng số tồn cuối kỳ	122,374,014	122,374,014	0	
1	Thỏa thuận cơ sở VCBĐ	0	0	0	
2	T.Ăn. ga	0	0	0	
3		450,000	450,000	0	
4	Tin học	35,838,700	35,838,700	0	
5	Chăm sóc bán trú	24,156,600	24,156,600	0	
6	Tiền nước	58,000	58,000	0	
7	Kỹ năng sống	28,430,000	28,430,000	0	
8	Trồng xe đạp	1,427,100	1,427,100	0	
9	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	24,188,714	24,188,714	0	
10	Tiền bảo hành công trình	7,824,900	7,824,900	0	
				0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6,461,109,000	6,461,109,000	0	
1	Chi thường xuyên	6,168,040,000	6,168,040,000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	4,480,389,362	4,480,389,362	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1,779,634,760	1,779,634,760	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	234,715,072	234,715,072	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,707,422,000	1,707,422,000	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	15,012,000	15,012,000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2,950,000	2,950,000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	564,331,530	564,331,530	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	176,324,000	176,324,000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	#####	1,651,670,238	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công	74,533,979	74,533,979	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	46,404,750	46,404,750	0	
	Mục 6600: Thông tin, truyền truyền, mail	19,852,800	19,852,800	0	
	Mục 6650: Hội nghị	26,180,000	26,180,000	0	
	Mục 6700: Công tác phi	32,990,000	32,990,000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mượn	101,846,400	101,846,400	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	825,673,500	825,673,500	0	

	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	158,925,100	158,925,100	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	365,263,709	365,263,709	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	11,000,000	11,000,000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	11,000,000	11,000,000	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11,000,000	11,000,000	0	
d	Các khoản chi khác	24,980,400	24,980,400	0	
	Mục 7750: Chi khác	24,980,400	24,980,400	0	
2	Chi không thường xuyên	293,069,000	293,069,000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	43,069,000	43,069,000	0	
	Mục 6150: Chi học bổng hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên cán bộ đi học	10,500,000	10,500,000	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	32,569,000	32,569,000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	250,000,000	250,000,000		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	250,000,000	250,000,000	0	

Đồng Triều, ngày tháng 01 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị



Vũ Quế Nga